

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ
MST: 0100100022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Số: 77/VTL-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM	
PHÍA BẮC	
ĐẾN	Số: 443
	Ngày: 21/3/2023
Chuyên: QTR, TGDN, TCKT	
Số và ký hiệu HS: QTR	b/c + QTV, BTGD

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp năm 2022.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KTKH, TCKT.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty TNHH một thành viên Viện Thuốc lá

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.646.630.157	68.617.387.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	6.731.914.574	20.417.182.185
1. Tiền	111		6.731.914.574	5.417.182.185
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.475.981.197	28.825.005.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	33.183.941.798	28.336.788.590
2. Trả trước cho người bán	132		5.328.353.155	5.550.853.155
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	5.534.786.899	508.464.718
4. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04	(5.571.100.655)	(5.571.100.655)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	22.616.290.903	12.542.229.137
1. Hàng tồn kho	141		22.616.290.903	12.542.229.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.822.443.483	6.832.970.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	1.810.722.477	1.141.821.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.795.190.672	5.681.503.600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.10	216.530.334	9.645.374
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		57.325.058.590	65.178.334.921
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
I. Tài sản cố định	220		53.928.452.590	58.928.598.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	52.576.913.165	57.512.499.871
- Nguyên giá	222		89.792.567.928	91.515.161.571
- Giá trị hao mòn	223		(37.215.654.763)	(34.002.661.700)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	1.351.539.425	1.416.098.561
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	2.008.773.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(657.234.425)	(592.675.289)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.396.606.000	5.830.840.300
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.808.702.900)	(374.468.600)
IV. Tài sản dài hạn khác	260			418.896.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			418.896.189
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		135.971.688.747	133.795.722.339

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.921.753.760	90.225.359.212
I. Nợ ngắn hạn	310		39.642.498.618	60.076.849.961
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.09	3.436.482.411	30.714.589.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.329.360.000	4.480.716.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	261.392.843	260.041.337
4. Phải trả người lao động	314		4.590.833.400	5.823.177.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.11	128.630.328	1.800.040.571
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.13	6.363.636	6.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12a	16.232.888.215	14.019.174.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.656.547.785	2.972.747.185
II. Nợ dài hạn	330		32.279.255.142	30.148.509.251
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.12b	32.279.255.142	30.148.509.251
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.049.934.987	43.570.363.127
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	64.536.371.907	43.727.297.627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.589.036.854	38.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.947.335.053	5.727.297.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.356.849.808	5.727.297.627
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		590.485.245	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(486.436.920)	(156.934.500)
1. Nguồn kinh phí	431	VI.15	(486.436.920)	(156.934.500)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		135.971.688.747	133.795.722.339

II. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	207.196.119.136	196.603.233.810
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1)	10		207.196.119.136	196.603.233.810
3. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	180.267.878.335	169.565.086.797
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.928.240.801	27.038.147.013
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	669.224.862	428.335.687
6. Chi phí tài chính	22	VII.04	3.655.255.815	(192.957.036)
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.221.020.915	768.834.514
7. Chi phí bán hàng	25	VII.06b	3.222.299.545	3.357.824.618
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06a	14.317.676.254	18.386.441.440
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		6.402.234.049	5.915.173.678
10. Thu nhập khác	31	VII.05	8.009.091	131.780.778
11. Chi phí khác	32		2.777.778	39.454.456
12. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.231.313	92.326.322
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.407.465.362	6.007.500.000
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.08	855.362.632	1.097.618.604
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		418.896.189	(348.932.005)
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		5.133.206.541	5.258.813.401

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.407.465.362	6.007.500.000
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.113.435.968	4.647.470.266
- Các khoản dự phòng	03	2.434.234.300	(962.371.700)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.096.625)	(580.150)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(671.037.328)	(430.699.323)
- Chi phí lãi vay	06	1.221.020.915	768.834.514
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.504.022.592	10.030.153.607
- Tăng giảm các khoản thu	09	(12.551.554.607)	(5.051.048.023)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(10.074.061.766)	(2.942.711.543)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(3.541.008.233)	1.744.211.549
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(668.901.163)	636.421.850
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.221.020.915)	(768.834.514)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.209.455.486)	(1.248.919.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.254.643.851	1.554.828.100
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.072.826.263)	(5.498.375.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.580.161.990)	(1.544.274.276)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.366.276.428)	(6.112.787.865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.909.091	5.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	668.128.237	428.335.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.695.239.100)	(5.679.361.269)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23.589.036.854	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	70.000.000.000	59.025.131.220
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.000.000.000)	(59.025.131.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.589.036.854	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13.686.364.236)	(7.223.635.545)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.417.182.185	27.640.237.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.096.625	580.150
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.731.914.574	20.417.182.185

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điếu và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính:

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính năm 2022 này kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc

c/ Các khoản cho vay: Không có

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	723.040.550	752.436.917
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.008.874.024	4.664.745.268
- Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Tổng cộng	6.731.914.574	20.417.182.185
2- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<i>616.308.797</i>	<i>664.002.500</i>
- British Smerican Tobacco Marketing	77.004.000	213.246.000
- TCT công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	155.088.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	136.469.297	203.000.000
<i>b/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>32.567.633.001</i>	<i>27.672.786.090</i>
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	18.580.616.800	14.925.671.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.714.600.000	5.200.000.000
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	2.961.105.201	2.453.631.590
- CT TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.298.108.000	-
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	9.526.000
- Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	-	5.000.000.000
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	13.203.000	5.527.500
- Công ty liên doanh Vina- Bat	-	78.430.000
Tổng cộng	33.183.941.798	28.336.788.590
3. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu người lao động	5.534.786.899	508.464.718
	144.756.749	261.392.666

- Lãi tiền gửi	-	80.383.561
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	390.030.150	238.688.491
Tổng cộng	5.534.786.899	508.464.718

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	-	4.440.178.605	-
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550	-	883.174.550	-
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500	-	247.747.500	-
Tổng cộng	5.571.100.655	-	5.571.100.655	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.979.176.477	-	1.540.104.827	-
- Công cụ, dụng cụ	17.095.000	-	13.351.500	-
- CP sản xuất kinh doanh dở dang	1.010.334.892	-	493.468.031	-
- Thành phẩm	16.553.524.534	-	10.495.304.779	-
- Hàng hóa	56.160.000	-	-	-
Tổng cộng	22.616.290.903	-	12.542.229.137	-



6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ						
1. Số dư đầu kỳ	51.100.443.221	33.433.835.988	6.288.289.146	290.908.978	401.684.238	91.515.161.571
2. Số tăng trong kỳ	314.313.000		15.037.607	2.401.692.198		2.731.042.805
- Mua sắm mới				81.360.000		81.360.000
- Quyết toán DA			15.037.607	2.320.332.198		2.335.369.805
- XDCB bàn giao	314.313.000					314.313.000
- Điều chuyển NB						
3. Số giảm trong kỳ	2.604.635.400	1.849.001.048				4.453.636.448
- Chuyển sang ccđc	4.000.000					4.000.000
- Quyết toán DA	2.600.635.400	15.197.279				2.615.832.679
- Thanh lý tài sản		1.833.803.769				1.833.803.769
4. Số dư cuối kỳ	48.810.120.821	31.584.834.940	6.303.326.753	2.692.601.176	401.684.238	91.906.834.571
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1. Số đầu kỳ	17.678.982.301	12.028.615.046	3.875.839.577	290.908.978	128.315.798	34.002.661.700
2. Tăng trong kỳ	2.136.400.032	2.217.591.885	546.832.389	235.793.970	66.947.373	5.203.565.649
- Trích KH	2.136.400.032	2.217.591.885	546.832.389	81.105.153	66.947.373	5.048.876.832
- Tính hao mòn						
- ĐC KH đầu kỳ				154.688.817		154.688.817
3. Giảm trong kỳ	156.768.817	1.833.803.769				1.990.572.586
Tr.đó:- Chuyển DC	2.080.000					2.080.000
- Thanh lý tài sản		1.833.803.769				1.833.803.769
- ĐC KH đầu kỳ	154.688.817					154.688.817
4. Số cuối kỳ	19.658.613.516	12.412.403.162	4.422.671.966	526.702.948	195.263.171	37.215.654.763
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Số đầu kỳ	33.421.460.920	21.405.220.942	2.412.449.569		273.368.440	57.512.499.871
2. Số cuối kỳ	29.151.507.305	19.172.431.778	1.880.654.787	2.165.898.228	206.421.067	52.576.913.165

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.577.155.720 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>						
Số dư đầu kỳ	1.932.773.850			76.000.000		2.008.773.850
Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.932.773.850			76.000.000		2.008.773.850
<u>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</u>						
Số dư đầu kỳ	516.675.289			76.000.000		592.675.289
Tăng trong kỳ	64.559.136					64.559.136
- Khấu hao trong kỳ	64.559.136					64.559.136
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	581.234.425			76.000.000		657.234.425
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>						
Tại ngày đầu kỳ	1.416.098.561					1.416.098.561
Tại ngày cuối kỳ	1.351.539.425					1.351.539.425

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

8- Chi phí trả trước ngắn hạn

Các khoản khác

Cộng

Số cuối kỳ

1.810.722.477

1.810.722.477

Số đầu kỳ

1.141.821.314

1.141.821.314

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Phải trả người bán ngắn hạn	3.262.788.410	3.262.788.410	30.714.589.680	30.714.589.680
- CT TNHH tập đoàn Bắc Á	1.366.370.000	1.366.370.000	-	-
- CT TNHH và GNVТ Trang Huy	483.718.176	483.718.176	401.253.210	401.253.210
- CT TNHH DV và TN NKP	-	-	10.040.000.000	10.040.000.000
- CT TNHH XNK Tấn Đạt	419.280.000	419.280.000	1.012.550.000	1.012.550.000
- CT cổ phần công trình An Thịnh	-	-	365.356.000	365.356.000
- CT TNHH TM và ĐT PTKT	-	-	17.386.473.600	17.386.473.600
- Nguyễn Văn Chinh	-	-	538.500.000	538.500.000
- Các đối tượng khác	993.420.234	993.420.234	970.456.870	970.456.870
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan	173.694.001	173.694.001	-	-
- CT TNHH Hải Hà-Kotobuki	56.694.001	56.694.001	-	-
- Công ty thuốc lá Thanh Hóa	117.000.000	117.000.000	-	-
Tổng cộng	3.436.482.411	3.436.482.411	30.714.589.680	30.714.589.680

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ hoặc được hoàn	Số đầu kỳ
	250.395.963	2.753.592.794	2.959.126.248	125.348.467
- Thuế GTGT hàng nội địa	52.447.433	71.430.141	110.977.057	12.900.517
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.562.520	855.362.632	1.209.455.486	(216.530.334)
- Thuế nhà đất	-	14.659.342	14.659.342	-
- Tiền thuê đất	(9.645.374)	1.069.106.169	908.090.965	151.369.830
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	70.031.384	719.066.262	691.975.150	97.122.496
- Thuế khác	-	16.968.248	16.968.248	-

11- Chi phí phải trả ngắn hạn

- Các khoản khác		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		128.630.328	1.800.040.571
Tổng Cộng		128.630.328	1.800.040.571

12- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- BHXH, KPCĐ			27
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại 2020, 2021, 2022)		2.506.655.482	765.966.959
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá		13.480.360.733	13.253.207.435
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		245.872.000	-
Tổng Cộng		16.232.888.215	14.019.174.421

b/ Dài hạn

- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	2.279.255.142	2.859.804.690
'- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133 Nguyễn Trãi	30.000.000.000	27.288.704.561
Tổng Cộng	32.279.255.142	30.148.509.251
13- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tập đoàn Viettel	6.363.636	6.363.636
Tổng Cộng	6.363.636	6.363.636

14- Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu	43.727.2975.627	30.462.931.918	9.653.857.638	64.536.371.907
1. Nguồn vốn kinh doanh	38.000.000.000	23.589.036.854		61.589.036.854
a - Nguồn vốn cố định	19.403.607.545	20.857.123.047		40.260.730.592
- Nguồn tự bổ sung	12.102.937.138	20.857.123.047		32.960.060.185
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
b - Nguồn vốn lưu động	18.596.392.455	2.731.913.807		21.328.306.262
- Nguồn tự bổ sung	18.596.392.455	2.731.913.807		21.328.306.262
2. Quỹ đầu tư phát triển		1.740.688.523	1.740.688.523	
3. Quỹ dự phòng tài chính				
4. LN sau thuế chưa phân phối	5.727.297.627	5.133.206.541	7.913.169.115	2.947.335.053
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)	-			-

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

1/ Vốn góp của chủ sở hữu:

*Tăng: 23.589.036.854 (TCT cấp bổ sung vốn điều lệ theo QĐ số 162/QĐ-TLVN ngày 3/6/2022)

2/ Quỹ đầu tư phát triển:

*Tăng: 1.740.688.523 đồng (Tạm PPLN sau thuế năm 2021 và năm 2022)

*Giảm: 1.740.688.523 đồng (Chuyển quỹ đầu tư phát triển về Tổng Công ty)

3/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

* Tăng: 5.133.206.541 đồng (lợi nhuận từ SXKD 6 tháng đầu năm 2022)

* Giảm: 7.913.169.115 đồng

- Tạm PPLN sau thuế năm 2021 theo QĐ 02 ngày 19/1/2022 của Viện Thuốc lá: 2.130.996.366 đ

- LN sau thuế năm 2021 trích quỹ đầu tư phát triển: 770.967.227 đồng.

- LN sau thuế năm 2022 trích quỹ đầu tư phát triển: 969.721.296 đồng

- Tạm PPLN sau thuế năm 2022 theo biên bản ngày 30/12/2022: 3.573.000.000 đồng

- Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020: 468.484.226 đồng.

15- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(156.934.500)	(101.961.060)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.253.743.851	1.534.328.100
- Chi sự nghiệp	1.583.246.271	1.589.301.540
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(486.436.920)	(156.934.500)

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.415	1.415
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- UBND huyện Trà Lĩnh	2.600.000	2.600.000
- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh	64.418.000	64.418.000
- Công ty cổ phần Hồng Lợi	99.550.000	99.550.000
- Công ty TNHH Hoàng Thanh	122.984.210	122.984.210
- Công ty TNHH Mai Thanh	466.968.100	466.968.100
- Hộ KD cá thể Hòa Lộc	89.058.686	89.058.686
- DNTN Nguyễn Thị Duyệt	75.068.980	75.068.980
- DNTN Chính Phương	51.196.786	51.196.786
- Công ty TNHH Vạn Hạnh	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH Song Bảo	170.000.000	170.000.000
- HTX nông nghiệp Tân Lộc	8.034.359	8.034.359
Tổng Cộng	1.157.879.121	1.157.879.121

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	188.792.236.085	180.507.904.435
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.403.883.051	16.095.329.375
Tổng cộng	207.196.119.136	196.603.233.810
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	11.797.684.505	11.609.888.465
- Công ty thương mại Thuốc lá	93.282.000	84.820.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	185.634.000	165.770.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	34.534.910.000	35.499.260.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	60.628.365.000	50.610.124.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	509.111.500	301.096.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	77.390.000	21.490.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	93.290.000	86.010.000



7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	7.078.958.310	10.836.943.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.982.845	15.350.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.370.427.669	1.106.039.573
Chi phí bằng tiền khác	5.750.307.430	6.428.107.805
Tổng cộng	14.317.676.254	18.386.441.440

b/ Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên	-	-
Các khoản trích theo lương	-	-
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.526.540.717	2.839.046.080
Các khoản chi phí bán hàng khác	695.758.828	518.778.538
Tổng cộng	3.222.299.545	3.357.824.618

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.477.379.243	141.772.289.361
Chi phí nhân công	20.250.113.623	23.149.790.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.113.435.968	4.647.470.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.648.365.859	16.950.711.481
Chi phí bằng tiền khác	14.435.780.011	7.386.506.177
Tổng cộng	203.925.074.704	193.906.768.220

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành	855.362.632	1.097.618.604
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		69.964.184
Tổng cộng	855.362.632	1.167.562.788

VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	70.000.000.000	58.270.137.501
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		-
Tổng cộng	70.000.000.000	58.270.137.501

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước trong kỳ	70.000.000.000	58.270.137.501
Tổng cộng	70.000.000.000	58.270.137.501

IX. Những thông tin khác: Không

V. Ý kiến kiểm toán:

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục phải trả dài hạn khác của Công ty bao gồm 30 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27.288.704.561 VND) là khoản phải trả liên quan đến tạm tăng tài sản cố định và công cụ dụng cụ thuộc Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Công ty tại Ngõ 133 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Khoản phải trả này nằm trong gói hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án với giá trị 30 tỷ VND của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long theo các biên bản thỏa thuận hỗ trợ. Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ trước do không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về nghiệp vụ có liên quan đến khoản phải trả này. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về nghĩa vụ liên quan đến khoản phải trả này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 01 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các giao dịch phát sinh để hình thành nên số dư trả trước ngắn hạn cho một số người bán và nghiệp vụ có liên quan đến việc ghi nhận tăng tài sản cố định đối với dự án xây dựng trụ sở làm việc của Công ty tại ngõ 133 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội do Công ty chưa quyết toán các khoản kinh phí đầu tư, hỗ trợ kinh phí và thực thi các trách nhiệm theo thỏa thuận giữa các bên để ghi sổ kế toán.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN-Bộ KH & ĐT
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT, KTKH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH CÔNG TY
Nguyễn Nam Giang